

Số: 101/2013/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 13 tháng 12 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2014**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 8702/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2013;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2014 như sau:**

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.732 tỷ đồng (Sáu nghìn, bảy trăm ba mươi hai tỷ đồng). Trong đó, thu nội địa 5.820 tỷ đồng (Năm nghìn, tám trăm hai mươi tỷ đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 900 tỷ đồng (Chín trăm tỷ đồng), thu xổ số kiến thiết 12 tỷ đồng (Mười hai tỷ đồng).

*(Có phụ lục số 1 kèm theo)*

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 16.110.548 triệu đồng (Mười sáu nghìn, một trăm mười tỷ, năm trăm bốn mươi tám triệu đồng).

*(Có phụ lục số 2, 3, 4 và 5 kèm theo)*

3. Phê chuẩn tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2014

*(Có phụ lục số 6 và số 7 kèm theo)*

## **Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2014**

1. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp và người dân trong sản xuất kinh doanh. Quan tâm khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển.

Ngành tài chính, đặc biệt là cơ quan thu ngân sách, thúc đẩy và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong tài chính, hướng tới phát triển chuẩn hoá quy trình dịch vụ tài chính công để cung cấp dịch vụ điện tử, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ và công nghệ; đảm bảo tính đồng bộ trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin góp phần tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính giảm chi phí cho doanh nghiệp và người dân, qua đó tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Tiếp tục tập trung chỉ đạo vận động thu hút các dự án đầu tư đối với những ngành, lĩnh vực có nguồn thu ngân sách lớn theo danh mục đã được phê duyệt. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về thu hút đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được khởi công, xúc tiến các công việc liên quan đến triển khai dự án; đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, thực hiện đúng cam kết đã ký với các nhà đầu tư.

2. Tăng cường quản lý nguồn thu ngân sách, chống thất thu:

Tăng cường phối hợp trong công tác phổ biến tuyên truyền, giáo dục pháp luật về các nghĩa vụ đối với nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế, chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước, hạn chế tình trạng gian lận thuế, kê khai tính thuế, nợ đọng thuế.

Phân cấp trách nhiệm quản lý, theo dõi và tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp XNK, vận động các doanh nghiệp mở tờ khai, nộp thuế qua Hải quan Nghệ An đối với các mặt hàng có số thu lớn như: xăng dầu, khoáng sản, linh kiện ô tô, xe máy, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bao bì...; khai thác sử dụng tốt Kho xăng dầu.. Tập trung thu nợ đọng thuế XNK, áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kể cả việc lập hồ sơ chuyển cho cơ quan chức năng để truy cứu trách nhiệm theo pháp luật.

Tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án khu đô thị, đề xuất xử lý những dự án thực hiện không đúng cam kết hoặc sai mục đích. Triển khai kế hoạch sử dụng đất 2014 đã được phê duyệt, khai thác các khu đất có vị trí sinh lợi nhằm tăng thu tiền sử dụng đất; kiểm soát chặt chẽ giá đất bất động sản.

3. Thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng ưu tiên đảm bảo các chính sách chế độ đã ban hành cho con người, chi an sinh xã hội; chi thường xuyên bố trí đủ đảm bảo chế độ cho con người và những yêu cầu thiết yếu để vận hành bộ máy quản lý nhà nước. Bố trí chi đầu tư phát triển phù hợp với với khả năng ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Điều hành ngân sách tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã

được ban hành. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo dự toán HĐND tỉnh đã giao. Triệt để tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp bách phát sinh. Rà soát các chính sách chế độ đã ban hành trong thời gian qua, bãi bỏ chính sách chống chéo, không hiệu quả. Tạm dừng ban hành chính sách, chế độ mới, kể cả việc mở rộng đối tượng và phạm vi áp dụng của chính sách, chế độ an sinh xã hội đang thực hiện. Thực hiện chủ trương khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm trong nước, tuyên truyền sâu rộng và thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tăng cường quản lý thị trường, chống đầu cơ, trục lợi nâng giá. Kiểm soát chặt chẽ biến động giá các hàng hóa dịch vụ, hàng hoá tiêu dùng thiết yếu, liên quan đến đời sống của đại đa số người dân.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2013 nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dự án dự kiến hoàn thành năm 2014. Đối với dự án khởi công mới, phải cân nhắc kỹ lưỡng, chỉ bố trí vốn dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách.

Đẩy mạnh tiến độ giải ngân vốn XDCB. Rà soát từng dự án cụ thể, đánh giá chính xác tiến độ thực hiện và tỷ lệ giải ngân của từng hợp đồng xây lắp để có giải pháp kịp thời, phù hợp. Siết chặt kỷ luật đầu tư và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm. Rà soát và kiên quyết xử lý tình trạng nợ đọng vốn NSNN ở các cấp; quản lý chỉ đạo cho ứng vốn sát với khối lượng thực hiện để vừa tăng tỷ lệ giải ngân, vừa tạo điều kiện cho nhà đầu tư mua vật tư, thiết bị, đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

5. Rà soát lại cơ chế chính sách đã ban hành giai đoạn 2011-2015 và định hướng cho giai đoạn 2016-2020:

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đề ra, đánh giá những chính sách đã ban hành trong thời gian qua, chính sách nào phát huy hiệu quả cũng như các chính sách duy trì đã lâu, manh mún cần thay thế, loại bỏ, để giành nguồn lực khuyến khích lĩnh vực mới phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, vừa đảm bảo cân đối nguồn lực để thực hiện.

Rà soát cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích cơ giới hóa nông nghiệp, tiếp tục dành nguồn lực và huy động người dân tham gia đóng góp, triển khai hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2014**

1. Giao UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết này quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương, tỷ lệ điều tiết các khoản thu giữa các cấp ngân sách; bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã; giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Do áp dụng hệ


thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis) trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh tỷ lệ điều tiết các khoản thu giữa các cấp ngân sách cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách đã được HĐND tỉnh quyết nghị. Điều hành tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng, phân bổ trí chi đầu tư phát triển, theo tiến độ thu tiền sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện nếu thu tiền sử dụng đất không đạt tiến độ dự toán, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để điều chỉnh giảm vốn chi XDCB đã bố trí từ nguồn tiền sử dụng đất tương ứng.

2. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi ngân sách nhà nước đã được HĐND tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh để thực hiện và báo cáo HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.


#### **Điều 4. Giám sát thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2014**

Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các ban khác của HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2014 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua. / 

#### **Nơi nhận:**

- VP Quốc hội; VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT 

**CHỦ TỊCH**

  
  
**Trần Hồng Châu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101 /2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2014
1	2	3
	<b><u>Tổng thu NSNN theo chỉ tiêu HĐND tỉnh giao (A+B)</u></b>	<b>6,732,000</b>
<b>A</b>	<b><u>Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I+II)</u></b>	<b>6,720,000</b>
<b>I</b>	<b><u>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</u></b>	<b>5,820,000</b>
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>5,200,000</i>
1	Thu từ DN TW quản lý	1,000,000
2	Thu từ DN ĐP quản lý	310,000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	200,000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2,598,000
5	Lệ phí trước bạ	371,000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	150,000
8	Thuế bảo vệ môi trường	175,000
9	Thu phí và lệ phí	91,000
	- Phí và lệ phí trung ương	25,000
	- Phí và lệ phí địa phương	66,000
10	Thu tiền sử dụng đất	620,000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	84,000
11	Thu khác cân đối ngân sách	153,000
	<i>Tr. đó cân đối ngân sách cả 30% thu phạt ATGT</i>	<i>69,000</i>
12	Thu ngân sách xã	40,000
<b>II</b>	<b><u>Thu từ hoạt động XNK</u></b>	<b>900,000</b>
<b>B</b>	<b><u>Thu xổ số kiến thiết</u></b>	<b>12,000</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014 - TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101 /2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2014
1	2	3
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>6,732,000</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>6,720,000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>5,820,000</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>900,000</b>
<b>B</b>	<b>THU XSKT</b>	<b>12,000</b>
	<b>TỔNG NGUỒN CHI NSDP (A+B+C)</b>	<b>16,110,548</b>
<b>A</b>	<b>THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>5,708,775</b>
<b>B</b>	<b>BỔ SUNG TỪ NSTW</b>	<b>9,989,773</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách</b>	<b>5,138,837</b>
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch</b>	<b>4,850,936</b>
1	Vốn đầu tư XD CB	1,004,800
1.1	Vốn thiết bị ngoài nước	130,000
1.2	Vốn XD CB theo chương trình Chính phủ	874,800
2	Chi thường xuyên	3,308,815
2.1	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	946,627
2.2	Kinh phí cải cách tiền lương TW cấp	2,362,188
<b>3</b>	<b>CTMT quốc gia</b>	<b>537,321</b>
3.1	Vốn đầu tư XD CB	247,190
3.2	Vốn sự nghiệp	290,131
<b>C</b>	<b>NGUỒN KHÁC</b>	<b>412,000</b>
1	Thu XSKT	12,000
2	Tạm ứng vốn nhân rồi KBNN	400,000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101 /2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2014 (ĐÃ TRỪ TK)	TRONG ĐÓ		
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	<b>Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III)</b>	<b>16.110.548</b>	<b>7.133.238</b>	<b>6.961.671</b>	<b>2.015.639</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.758.555</b>	<b>2.435.910</b>	<b>184.795</b>	<b>137.850</b>
1	Nguồn vốn trong nước	1.121,565	798,920	184,795	137,850
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	130,000	130,000	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	847,800	847,800	0	0
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	12,000	12,000	0	0
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	247,190	247,190	0	0
6	Tạm ứng vốn nhân rồi KBNN	400,000	400,000	0	0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên :</b>	<b>13.093.793</b>	<b>4.551.677</b>	<b>6.691.876</b>	<b>1.850.240</b>
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách	57,047	57,047	0	0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1,255,227	965,659	228,121	61,447
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	5,836,029	682,712	5,110,567	42,750
4	Chi sự nghiệp y tế	1,343,957	717,766	626,191	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37,301	37,301	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	142,475	59,791	48,300	34,384
7	Chi các ngày lễ lớn	8,000	8,000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	55,478	28,593	26,885	0
9	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	20,193	4,925	15,268	0
10	Chi bảo đảm xã hội	697,282	537,022	55,883	104,377
11	Chi quản lý hành chính	2,352,077	451,847	498,430	1,401,800
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	322,193	138,725	41,810	141,658
14	Chi khác ngân sách	192,151	103,306	25,021	63,824
	<i>Trong đó: Hỗ trợ xây dựng nhà Văn hoá tỉnh Xiêng Khoảng - Lào)</i>	<i>20,000</i>	<i>20,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
15	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc	60,400	45,000	15,400	0
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô</i>	<i>13,500</i>	<i>13,500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
16	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	198,130	198,130	0	0
17	Chi từ nguồn tiền phạt an toàn giao thông (phần 30% NST hưởng)	36,000	36,000	0	0
18	Trả phí, lãi vay đầu tư	9,000	9,000	0	0
19	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,890	2,890	0	0
20	Phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các sự nghiệp	74,776	74,776	0	0
21	Chi chuyển nguồn, bố trí nguồn làm lương	75,000	75,000	0	0
22	NS Trung ương hỗ trợ các Chương trình	10,456	10,456	0	0
23	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	292,731	292,731	0	0
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>258.200</b>	<b>145.651</b>	<b>85.000</b>	<b>27.549</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2014 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101 /2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán 2014 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
<b>A</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>336,058</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>284,014</b>
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	22,729
2	Ban tôn giáo tỉnh	1,904
3	VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND	7,405
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	8,330
5	Thanh Tra tỉnh	7,173
6	Kinh phí các Đoàn thanh tra, kiểm tra	2,500
7	Sở Tài chính	13,585
8	Phòng công chứng số 1	414
9	Phòng công chứng số 2	373
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2,108
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9,119
-	Sở Lao động TBXH	8,303
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	815
12	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1,538
13	Sở Y tế	5,468
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	12,575
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	10,138
16	Sở Nội vụ	5,867
17	Ban thi đua khen thưởng	1,838
18	Chi cục Phát triển nông thôn	8,697
19	Chi cục Quản lý thị trường	11,819
20	Ban Dân tộc	6,082
21	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3,245
22	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2,173
23	Chi cục Lâm nghiệp	2,840
24	Sở Thông tin và Truyền thông	5,365
25	Sở Công Thương	7,937
26	Sở Giao thông vận tải	5,272
27	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	573
28	Thanh tra giao thông	2,437
29	Sở Xây dựng	5,451
30	Thanh tra xây dựng	1,464



TT	Đơn vị	Dự toán 2014 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	7,237
32	Chi cục bảo vệ môi trường	2,961
33	Sở Tư pháp	9,540
-	<i>Văn phòng Sở Tư pháp</i>	8,140
-	<i>KP soạn thảo VB QPPL và các đề án của tỉnh</i>	1,400
34	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2,384
35	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2,369
36	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	8,996
37	Sở Khoa học và Công nghệ	3,734
38	Liên minh hợp tác xã	2,766
39	Sở Ngoại vụ	5,355
40	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	2,217
41	Chi cục nuôi trồng thủy sản	2,653
42	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	4,237
43	KP hoạt động tôn giáo, dân tộc	8,915
-	<i>Ban tôn giáo tỉnh</i>	854
-	<i>Ban Dân tộc</i>	7,278
-	<i>Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh</i>	783
44	Kinh phí trang phục thanh tra (các đơn vị)	514
45	BQL Khu kinh tế Đông Nam	4,534
46	Công ty phát triển các Khu công nghiệp	1,243
47	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh giao	2,470
-	<i>Cục Thống kê Nghệ An</i>	250
-	<i>Liên đoàn lao động tỉnh (quy chế dân chủ)</i>	20
-	<i>Cục thi hành án dân sự tỉnh (KP Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 trđ; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB: BTC-BTP: 150 trđ)</i>	250
-	<i>Kho bạc Nghệ An (kinh phí bảo trì hệ thống phần mềm chung)</i>	150
-	<i>Cục thuế tỉnh (hỗ trợ công các thu NS)</i>	800
-	<i>Tòa án nhân dân tỉnh (Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)</i>	1,000
48	Trung tâm khuyến công và tư vấn PT công nghiệp	1,219
49	Chi đoàn ra, đoàn vào	3,000
50	KP thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao, dự phòng tăng biên chế; Điều chỉnh tăng lương;	31,253
<b>II</b>	<b>Hội đồng nhân dân tỉnh</b>	<b>8,777</b>
1	Hoạt động của HĐND tỉnh	7,277
2	Dự phòng hoạt động HĐND tỉnh	1,500
<b>III</b>	<b>Đoàn đại biểu Quốc hội</b>	<b>2,300</b>
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội	2,300
<b>IV</b>	<b>Hội và đoàn thể</b>	<b>40,967</b>
<b>a</b>	<b>Hội NN quần chúng (hỗ trợ)</b>	<b>13,485</b>
1	Hội Chữ thập đỏ	3,965

TT	Đơn vị	Dự toán 2014 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
2	Hội Đông y	282
3	Hội Châm cứu	135
4	Hội làm vườn	355
5	Hội Kiến trúc sư	313
6	Hội Văn nghệ dân gian	126
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	1,319
8	Hội Nhà báo	676
9	Hội Tâm lý giáo dục	48
10	Hội Luật gia	184
11	Hội Người mù	589
12	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	983
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	343
14	Hội Khuyến học	518
15	Hội Người cao tuổi	218
16	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	329
17	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	447
18	Đoàn Luật sư	63
19	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	432
20	Hội kế hoạch hoá gia đình	215
21	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	216
22	Hội PT hợp tác KT Việt - Lào - Campuchia	95
23	Hội sinh vật cảnh	68
24	Hội Kinh tế trang trại	92
25	Dự phòng tăng chế độ phụ cấp hội đặc thù theo Quyết định 30/QĐ-TTg	1,477
<b>b</b>	<b>Khối đoàn thể chính trị</b>	<b>27,482</b>
1	Tỉnh đoàn	6,371
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5,658
3	Hội Nông dân	5,713
4	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	6,977
5	Hội Cựu chiến binh	2,762
<b>B</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>389,581</b>
<b>I</b>	<b>Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị</b>	<b>55,575</b>
1	Quỹ địa chính	52,250
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh	3,325
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>54,780</b>
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc	28,975
2	Sự nghiệp biển và hải đảo	6,474
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản	1,425
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	1,425
5	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh	4,750
6	Kinh phí xử lý môi trường cho các đề án không do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư; phân bổ sau	11,731
<b>III</b>	<b>Khuyến nông - lâm</b>	<b>19,475</b>

TT	Đơn vị	Dự toán 2014 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	8,115
2	20 Trạm khuyến nông huyện	11,360
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp thủy sản</b>	<b>4,479</b>
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	1,404
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	1,926
3	SN bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Khai thác và BVTS)	1,149
<b>V</b>	<b>Đổi ứng các dự án</b>	<b>25,183</b>
1	Hội đồng quản lý lưu vực Sông Cả (Chi cục thủy lợi)	150
2	Đổi ứng dự án giảm nghèo thông qua tăng cường năng lực thể chế (POIS)	2,000
3	Đổi ứng dự án cạnh tranh chăn nuôi và AT TP	2,000
4	Đổi ứng dự án cạnh tranh công nghiệp	1,500
5	DA lâm nghiệp cộng đồng (Pha II)	150
6	Đổi ứng dự án phục hồi và bền vững rừng phòng hộ	1,000
7	Đổi ứng dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (WB3)	1,383
8	Đổi ứng Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	1,000
9	Đổi ứng các dự án khác	16,000
<b>VI</b>	<b>Kinh phí xúc tiến đầu tư</b>	<b>3,900</b>
1	Sở Kế hoạch đầu tư	500
2	Sở Tài chính	300
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	100
4	Sở Công thương	150
5	Sở Giao Thông	100
6	Sở Xây dựng	150
7	Trung tâm xúc tiến thương mại	200
8	Trung tâm xúc tiến du lịch	350
9	Trung tâm công nghệ thông tin	150
10	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	750
11	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	850
12	Khởi huyện	300
-	<i>Thành phố Vinh</i>	<i>150</i>
-	<i>Huyện Nghi Lộc</i>	<i>50</i>
-	<i>Thị xã Cửa Lò</i>	<i>100</i>
<b>VI</b>	<b>Kinh phí xúc tiến thương mại</b>	<b>1,000</b>
<b>VII</b>	<b>Quỹ hỗ trợ nông dân</b>	<b>1,000</b>
<b>VIII</b>	<b>Dự phòng Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã</b>	<b>3,000</b>
<b>IX</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp kinh tế</b>	<b>114,160</b>
1	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão	8,006
2	Đoàn Quy hoạch nông nghiệp và thủy lợi	3,484
3	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh MT nông thôn	1,166
4	Trung tâm kỹ thuật TNMT	1,724
5	Trung tâm giống cây trồng	3,999
6	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	1,322
7	Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	1,615

TT	Đơn vị	Dự toán 2014 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
8	Ban quản lý dự án chuyên ngành NN và PTNT	1,749
9	Chi cục văn thư lưu trữ Nghệ An	3,830
10	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	640
11	Trung tâm xúc tiến thương mại	739
12	Chi cục Thủy lợi	2,320
13	Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp	2,595
14	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1,459
15	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	1,552
16	Quỹ Bảo vệ môi trường	780
17	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	448
18	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	1,310
19	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	1,164
20	Trung tâm kiểm định xây dựng	342
21	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1,664
22	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1,095
23	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	1,114
24	Công thông tin điện tử Nghệ An	2,912
25	BCH lực lượng TNXP - XDKT	1,076
26	Khối tổng đội TNXP - XDKT	9,356
-	<i>Tổng đội 1 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	938
-	<i>Tổng đội 2 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	1,290
-	<i>Tổng đội 3 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	1,085
-	<i>Tổng đội 5 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	1,101
-	<i>Tổng đội 6 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	823
-	<i>Tổng đội 8 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	1,726
-	<i>Tổng đội 9 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	844
-	<i>Tổng đội 10 Thanh niên xung phong - XDKT</i>	1,549
27	Vườn Quốc gia Pù Mát	18,549
28	Ban Quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	2,523
29	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	1,445
30	BQL khu bảo tồn thiên nhiên phù hoạt	4,857
31	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	1,639
32	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	1,546
33	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	1,874
34	Ban Quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	1,639
35	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	1,259
36	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Đàn	1,798
37	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	926
38	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	1,029
39	Ban Quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	815
40	Ban Quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	1,239
41	Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng	990
42	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất tình giao, Dự phòng tăng biên chế	14,571

TT	Đơn vị	Dự toán 2014 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
<b>VIII</b>	<b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>	<b>40,493</b>
1	Chi cục Thú y	13,965
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	21,851
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	4,677
<b>IX</b>	<b>Chi cục kiểm lâm</b>	<b>66,535</b>
<b>C</b>	<b><u>SN giáo dục - Đào tạo cấp tỉnh</u></b>	<b><u>682,712</u></b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>84,900</b>
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo, đào tạo lại</b>	<b>289,519</b>
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp dạy nghề</b>	<b>137,463</b>
<b>IV</b>	<b>Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP; Kinh phí phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp, khác</b>	<b>170,830</b>
<b>D</b>	<b><u>Sự nghiệp y tế</u></b>	<b><u>717,766</u></b>
<b>E</b>	<b><u>Sự nghiệp văn hoá</u></b>	<b><u>59,791</u></b>
<b>F</b>	<b><u>Sự nghiệp thể thao</u></b>	<b><u>4,925</u></b>
<b>G</b>	<b><u>Sự nghiệp PT truyền hình</u></b>	<b><u>28,593</u></b>
<b>H</b>	<b><u>Sự nghiệp LĐTĐ &amp; xã hội</u></b>	<b><u>481,332</u></b>
<b>I</b>	<b><u>Sự nghiệp nghiên cứu khoa học</u></b>	<b><u>37,301</u></b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101 /2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện	Tổng chi NS huyện, xã (Chưa trừ 1% BHTN)				Bổ sung cân đối NS huyện xã (Chưa trừ 1% BHTN)		
			Tổng chi	Bao gồm		Chi NS xã	Tổng chi	Bao gồm	
				Chi NS huyện	Trong đó SN GD Đào tạo dạy nghề			Bổ sung cân đối NS huyện	Bổ sung cân đối NS xã
A	B	1	2	2.1	2.1.a	2.2	3	3.1	3.2
1	TP. Vinh	884,790	670,516	515,414	288,721	155,102	201,731	139,504	62,227
2	Hưng Nguyên	49,200	310,359	224,733	158,377	85,627	276,074	202,225	73,850
3	Nam Đàn	56,150	383,014	289,027	216,023	93,987	340,780	262,947	77,833
4	Nghi Lộc	66,720	443,418	327,038	243,143	116,380	395,975	295,292	100,684
5	Diễn Châu	130,650	659,724	503,302	396,554	156,422	566,130	436,733	129,397
6	Quỳnh Lưu	108,050	567,298	437,803	331,188	129,495	492,188	393,163	99,025
7	Yên Thành	92,100	616,660	460,698	358,336	155,962	561,214	426,448	134,767
8	Đô Lương	73,600	451,929	330,942	247,972	120,987	401,239	299,366	101,873
9	Thanh Chương	50,070	624,075	476,751	383,029	147,324	596,627	460,045	136,582
10	Anh Sơn	22,915	352,521	270,786	203,453	81,735	335,311	260,315	74,996
11	Tân Kỳ	25,270	401,575	311,702	242,608	89,874	382,386	301,234	81,153
12	Nghĩa Đàn	36,060	360,350	265,495	202,297	94,855	333,136	245,639	87,497
13	Quỳ Hợp	98,700	389,649	303,211	224,905	86,438	345,154	264,668	80,486
14	Quỳ Châu	11,500	243,689	193,137	128,354	50,552	235,378	186,405	48,973
15	Quế Phong	15,755	330,572	266,056	190,714	64,516	318,355	256,821	61,534
16	Con Cuông	9,970	298,170	244,672	189,058	53,499	290,373	239,102	51,271
17	Tương Dương	11,250	398,771	324,200	226,623	74,572	390,062	317,672	72,390
18	Kỳ Sơn	9,200	463,416	381,087	292,293	82,329	456,371	375,115	81,256
19	TX. Cửa Lò	181,900	190,233	158,966	66,950	31,266	50,718	31,994	18,723
20	TX. Thái Hoà	83,400	219,834	172,531	104,963	47,303	157,183	129,725	27,458
21	TX. Hoàng Mai	58,200	210,777	165,396	115,981	45,381	167,887	135,469	32,418
	KP phân bổ sau	0	390,757	338,727	299,027	52,030	390,757	338,727	52,030
	<b>Cộng</b>	<b>2,075,450</b>	<b>8,977,310</b>	<b>6,961,672</b>	<b>5,110,568</b>	<b>2,015,638</b>	<b>7,685,032</b>	<b>5,998,606</b>	<b>1,686,425</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT  
CỦA CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101 /2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3
	<b>Tổng cộng</b>			
1	TP. Vinh			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
2	Hưng Nguyên			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
3	Nam Đàn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
4	Nghi Lộc			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
5	Diễn Châu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
6	Quỳnh Lưu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
7	Yên Thành			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
8	Đô Lương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
9	Thanh Chương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
10	Anh Sơn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
11	Tân Kỳ			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
12	Nghĩa Đàn			

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
13	Quỳ Hợp			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
14	Quỳ Châu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
15	Quế Phong			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
16	Con Cuông			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
17	Tương Dương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
18	Kỳ Sơn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
19	Thị xã Cửa Lò			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	55	15
20	Thị xã Thái Hoà			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
21	Thị xã Hoàng Mai			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30

**Ghi chú:**

- Tiền sử dụng đất thu từ các lô đất tái định cư trong các khu tái định cư đã xây dựng hoàn thành để đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu tái định cư khác của Khu kinh tế Đông Nam: Ngân sách tỉnh 80%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã, phường
- Các dự án tình khai thác quỹ đất điều tiết theo quy định của Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2014 của UBND tỉnh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101 /2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Các khoản phân chia giữa NS tỉnh, NS huyện và NS xã																						
		Thu từ Tỷ lệ % các cấp NS hướng (không kể các đơn vị hạch toán toàn ngành), Cty CP	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu nhập cá nhân do VP Cục thuế thu	Thuế tài nguyên, tiền thuê đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)	Lệ phí trước bạ (không kể trước bạ nhà đất)	Lệ phí trước bạ đất; Thuế sử dụng đất phi NN; Môn bài cá thể NQD	Thuế GTGT, TNDN, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc doanh nghiệp (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)	Thuế GTGT, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc hộ cá thể (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)	Thuế TTBB của CTN-DV-NQD (trừ các đ/v do Cục thuế thu)	Thu											
1	2	3	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	9.1	9.2	9.3	10.1	10.2	10.3	11.1	11.2	11.3	12.1	12.2	12.3	13	14	
1	T.P Vinh	100	100	100	100	100	40	55	5	40	60	0	0	0	30	70	50	50	0	0	70	30	100	100
2	Hưng Nguyên	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
3	Nam Đàn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
4	Nghi Lộc	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
5	Diễn Châu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
6	Quỳnh Lưu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
7	Yên Thành	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
8	Đô Lương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
9	Thanh Chương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
10	Anh Sơn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
11	Tân Kỳ	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
12	Nghĩa Đàn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
13	Quy Hợp	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
14	Quy Châu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
15	Quê Phong	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
16	Con Cuông	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
17	Tương Dương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
18	Kỳ Sơn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
19	TX Cửa Lò	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
20	TX Thái Hoà	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	50	50	100	100
21	TX Hoàng Mai	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100

Ghi chú:

- Cty CP là các DNNN đã chuyển đổi sang hình thức Cty CP
- Thu cân đối ngân sách xã bao gồm các khoản thu của xã: Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản; Thu khác ngân sách xã
- Các khoản phân chia 100% thực hiện theo Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2014 của UBND tỉnh và Hướng dẫn của Sở Tài chính - KBNN tỉnh
- Tiền sử dụng đất thực hiện phân chia các cấp ngân sách theo Phụ lục số 6
- Các khoản thu CTN-DV NQD do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu điều tiết về ngân sách tỉnh 100%
- Năm 2014 do ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách như trên.